

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÀM THUẬN BẮC
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2024/DS-ST

Ngày: 15/01/2024

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM THUẬN BẮC,
TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ung Thanh Quang

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đặng Văn Minh

2. Nguyễn Thanh Sơn

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Gia Huy – Thư ký Toà án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị N Hiệp – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 114/2023/TLST-DS ngày 10/5/2023 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 85a/2023/QĐXXST-DS ngày 13/11/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 67/2023/QĐST-DS ngày 13/12/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Xuân T, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố 5, phường Đức Nghĩa, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

Bị đơn:

1/ Ông Từ Sĩ M, sinh năm 1973 (vắng mặt)

2/ Bà Lê Thị N, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Khu phố Phú Xuân, thị trấn Phú Long, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Dụng Thanh T, sinh năm 1982, địa chỉ: Thôn Bình Liêm, xã Phan Rí Thành, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Dụng Thanh T và bà Nguyễn Xuân T: Bà Phạm Thị Thanh T, sinh năm 1965, địa chỉ: Thôn Tiến Phú, xã Tiến Lợi, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận (theo hợp đồng ủy quyền ngày 22/3/2023) (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Trong đơn khởi kiện ngày 18/3/2023 cũng như các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Xuân T ủy quyền cho bà Phạm Thị Thanh T trình bày: Do quen biết nhau nên bà Nguyễn Xuân T cho vợ chồng ông Từ Sĩ M và bà Lê Thị N vay mượn tiền hai lần: Lần thứ nhất ngày 27/10/2012 vay số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 2%/tháng; Lần thứ hai ngày 13/02/2014 vay số tiền 115.000.000đ, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo thỏa thuận. Đến hạn bà T có đòi nợ nhiều lần nhưng ông M và bà N không trả. Nay bà yêu cầu vợ chồng ông Từ Sĩ M và bà Lê Thị N trả cho vợ chồng bà (Nguyễn Xuân T và Dụng Thanh T) số tiền gốc 215.000.000 đồng (hai trăm mười lăm triệu đồng) và lãi suất chậm trả tính như sau: Số tiền 100.000.000đ từ ngày 27/10/2012 đến ngày 31/12/2016 là **37.575.000đ** ($100.000.000đ \times 9\%/năm \times 04$ năm 02 tháng 03 ngày); từ ngày 01/01/2017 đến ngày 15/01/2024 là **70.392.000đ** ($100.000.000đ \times 10\%/năm \times 07$ năm 14 ngày). Số tiền 115.000.000đ từ ngày 13/02/2014 đến ngày 31/12/2016 là **29.813.750đ** ($115.000.000đ \times 9\%/năm \times 02$ năm 10 tháng 17 ngày); từ ngày 01/01/2017 đến ngày 15/01/2024 là **80.948.000đ** ($115.000.000đ \times 10\%/năm \times 07$ năm 14 ngày). Tổng các khoản lãi là 218.728.750đ cộng với tiền gốc 215.000.000đ là 433.728.750đ.*

Bị đơn ông Từ Sĩ M và bà Lê Thị N vắng mặt không trình bày gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dụng Thanh T ủy quyền cho bà Phạm Thị Thanh T trình bày: Ông Dụng Thanh T là chồng của bà Nguyễn Xuân T, số tiền mà bà T cho vợ chồng ông Từ Sĩ M và bà Lê Thị N vay mà Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc đang giải quyết là tiền chung của vợ chồng, đề nghị giải quyết cho vợ chồng ông.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Ý kiến về việc giải quyết vụ án đề nghị: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Xuân T, buộc vợ chồng ông Từ Sĩ M và bà Lê Thị N phải trả cho vợ chồng ông Dụng Thanh T và bà Nguyễn Xuân T tiền gốc là 215.000.000đ và lãi chậm trả là 218.728.750đ, tổng cộng là **433.728.750đ**.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án, Tòa án đã nhiều lần tổ chức phiên hòa giải để các bên đương sự tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, nhưng các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau. Các đương sự đề nghị Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định: Sự vắng mặt của vợ chồng ông Từ Sĩ M và bà Lê Thị N không thuộc trường hợp phải hoãn phiên tòa, ông Từ Sĩ M và bà Lê Thị N đã được Tòa án giao các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật nhưng ông bà vẫn cố tình vắng mặt, chứng tỏ ông bà đã từ bỏ

quyền tham gia tố tụng, không thực hiện nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và điểm b khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với vợ chồng ông Từ Sĩ M và bà Lê Thị N.

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tại quyết định đưa vụ án ra xét xử số 85a/2023/QĐXXST-DS ngày 13/11/2023 đã xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” qua thẩm tra tài liệu chứng cứ và các đương sự xác định yêu cầu của mình tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng đây là “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” được quy định tại Khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại xã thị trấn Phú Long, huyện Hàm Thuận Bắc nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc có thẩm quyền giải quyết.

[2] Về yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử phân tích như sau: Căn cứ hợp đồng vay tiền ngày 27/10/2012 ông Từ Sĩ M và bà Lê Thị N vay của bà Nguyễn Xuân T số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 2%/tháng; Hợp đồng cho vay ngày 13/02/2014 vay số tiền 115.000.000đ, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo thỏa thuận thì đây là hợp đồng vay tiền có kỳ hạn và có lãi, vì vậy có đủ cơ sở xác định hợp đồng vay tiền giữa các bên đã phát sinh hiệu lực pháp luật. Đến hạn bà T có đòi nợ nhiều lần nhưng ông M và bà N không trả. Nay bà yêu cầu vợ chồng ông Từ Sĩ M và bà Lê Thị N trả cho vợ chồng bà (Nguyễn Xuân T và Dụng Thanh T) số tiền gốc 215.000.000 đồng (hai trăm mười lăm triệu đồng) và lãi suất chậm trả tính như sau: Số tiền 100.000.000đ từ ngày 27/10/2012 đến ngày 31/12/2016 là 37.575.000đ ($100.000.000đ \times 9\%/năm \times 04 \text{ năm } 02 \text{ tháng } 03 \text{ ngày}$); từ ngày 01/01/2017 đến ngày 15/01/2024 là 70.392.000đ ($100.000.000đ \times 10\%/năm \times 07 \text{ năm } 14 \text{ ngày}$). Số tiền 115.000.000đ từ ngày 13/02/2014 đến ngày 31/12/2016 là 29.813.750đ ($115.000.000đ \times 9\%/năm \times 02 \text{ năm } 10 \text{ tháng } 17 \text{ ngày}$); từ ngày 01/01/2017 đến ngày 15/01/2024 là 80.948.000đ ($115.000.000đ \times 07 \text{ năm } 14 \text{ ngày}$). Tổng các khoản lãi là 218.728.750đ cộng với tiền gốc 215.000.000đ là 433.728.750đ là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Đối với ông Dụng Thanh T là chồng của bà Nguyễn Xuân T, trong thời gian sống chung vợ chồng bà T lấy tiền của vợ chồng cho ông M và bà N vay nên đây là tiền chung vợ chồng ông Dụng Thanh T và bà T nên buộc bị đơn trả tiền cho vợ chồng ông Dụng Thanh T và bà Nguyễn Xuân T.

[4] Đối với ông Từ Sĩ M là chồng của bà Lê Thị N, Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong thời gian sống chung vợ chồng, ông Từ Sĩ M ký vào Hợp đồng vay tiền ngày 27/10/2012, không ký hợp đồng cho vay ngày 13/02/2014, bà N vay tiền trong thời kỳ hôn nhân để sử dụng cho gia đình, phục vụ cho đời sống hàng ngày là đáp ứng nhu cầu thiết yếu cho gia đình nên có cơ sở xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng. Do đó, buộc vợ chồng ông Từ Sĩ M và bà Lê Thị N phải chịu trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng ông Dụng Thanh T và bà Nguyễn Xuân T.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay là thỏa đáng phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[6] **Về án phí:** Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Xuân T được Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ nên bà T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Xuân T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 10.029.000đ (mười triệu không trăm hai mươi chín ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 001462 ngày 10/5/2023. Do vợ chồng ông Từ Sĩ M và bà Lê Thị N buộc phải trả tiền nợ là 433.728.750đ cho vợ chồng ông T và bà T vì vậy vợ chồng ông M và bà N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật là **21.349.000đ** (hai mươi một triệu ba trăm bốn mươi chín ngàn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1.Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 273, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và điểm b khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471, Điều 474, 476, Khoản 2 Điều 478, Khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 463, Điều 466, Điều 468, Khoản 2 Điều 470 và Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 30, Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

2.Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Xuân T, buộc vợ chồng ông Từ Sĩ M và bà Lê Thị N phải trả cho vợ chồng ông Dụng Thanh T và bà Nguyễn Xuân T tiền gốc là 215.000.000đ và tiền lãi chậm trả là 218.728.750đ, tổng cộng gốc và lãi là **433.728.750đ** (bốn trăm ba mươi ba triệu bảy trăm hai mươi tám ngàn bảy trăm năm mươi đồng).

“Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác”.

3.Về án phí, lệ phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Bà Nguyễn Xuân T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho bà Nguyễn Xuân T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 10.029.000đ (mười triệu không trăm hai mươi chín ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 001462 ngày 10/5/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Thuận Bắc. Vợ chồng ông Từ Sĩ M và bà Lê Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 21.349.000đ (hai mươi một triệu ba trăm bốn mươi chín ngàn đồng).

4.Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Xuân T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dung Thanh T ủy quyền cho bà Phạm Thị T có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (15/01/2024). bị đơn ông Từ Sĩ M và bà Lê Thị N vắng mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết tại địa phương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND huyện Hàm Thuận Bắc;
- Chi cục THADS huyện Hàm Thuận Bắc;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ung Thanh Quang